

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 28/5/2015 là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.**

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Mã cổ phiếu của Công ty đang trong danh sách chứng khoán không đủ điều kiện giao dịch ký quỹ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
	Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đình Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 681/2019/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn – Lào, nên chúng tôi không đủ cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn – Lào. Giá trị khoản đầu tư là 4.730.835.820 đồng và đã được Công ty dự phòng là 1.598.235.820 đồng.

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty con – Công ty TNHH Việt Trung không thu thập được bằng chứng kiểm toán cần thiết khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn với số tiền là 4.781.046.733 đồng và công trình xây dựng cơ bản dở dang tồn đọng với giá trị 778.250.806 đồng để đánh giá ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đình Văn Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2016-173-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	MS	TM	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		221.409.412.956	149.071.119.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.295.656.993	315.858.096
1. Tiền	111		1.295.656.993	315.858.096
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.297.987.118	23.204.313.514
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	38.493.922.357	24.296.086.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.293.576.833	1.770.579.059
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	6.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.753.494.925	2.380.655.057
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.243.006.997)	(5.243.006.997)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	171.170.445.203	122.124.865.705
1. Hàng tồn kho	141		174.002.293.865	122.124.865.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.831.848.662)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.645.323.642	3.426.082.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.429.943.664	2.349.301.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		919.528.778	780.930.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	295.851.200	295.851.350
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.350.941.088	146.287.236.918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.546.544.501	2.258.075.980
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.546.544.501	2.258.075.980
II. Tài sản cố định	220		89.100.799.802	90.497.433.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	88.607.299.099	89.935.248.935
- Nguyên giá	222		201.743.338.166	193.577.621.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.136.039.067)	(103.642.372.069)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	493.500.703	562.184.191
- Nguyên giá	228		2.213.482.799	2.213.482.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.719.982.096)	(1.651.298.608)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.171.954.741	19.949.581.300
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	13.171.954.741	19.949.581.300
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	16.498.016.075	16.498.016.075
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.132.600.000	3.132.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.033.625.969	17.084.130.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	15.033.625.969	17.084.130.437
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			356.760.354.044	295.358.356.821
(270 = 100+200)	270			

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	MS	TM	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		228.362.782.995	153.203.246.908
I. Nợ ngắn hạn	310		226.944.782.995	150.627.746.908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	26.379.886.912	22.618.185.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.137.775.686	3.137.736.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	14.702.832.097	7.860.711.134
4. Phải trả người lao động	314		4.598.360.404	5.941.344.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	4.210.036.048	882.397.265
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	16.840.285.192	14.170.759.734
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	156.999.065.906	95.933.650.868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	6.420.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II. Nợ dài hạn	330		1.418.000.000	2.575.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	18.000.000	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	1.400.000.000	2.557.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.397.571.049	142.155.109.913
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	128.397.571.049	142.155.109.913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.606.675.759)	(7.849.136.895)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.849.136.895)	1.147.055.596
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.757.538.864)	(8.996.192.491)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		356.760.354.044	295.358.356.821
(440 = 300+400)				

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	39.691.228.545	131.487.764.039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		39.691.228.545	131.487.764.039
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	43.032.663.593	123.194.656.695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(3.341.435.048)	8.293.107.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	4.424.447	84.614.107
7. Chi phí tài chính	22	5.21	5.763.591.194	520.775.355
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.763.591.194	2.266.426.230
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	6.869.551.288	7.289.136.576
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(15.970.153.083)	567.809.520
12. Thu nhập khác	31	5.23	2.365.784.413	3.661.330.972
13. Chi phí khác	32	5.23	153.170.194	543.229.695
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	2.212.614.219	3.118.101.277
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(13.757.538.864)	3.685.910.797
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	2.642.230.232
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(13.757.538.864)	1.043.680.565
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(13.757.538.864)	1.043.680.565
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	(1.172,08)	88,92

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
	2	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	(13.757.538.864)	3.685.910.797
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	9.600.986.850	9.430.751.322
- Các khoản dự phòng	03	2.831.848.662	(395.858.667)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.424.447)	(1.286.089.741)
- Chi phí lãi vay	06	5.763.591.194	2.266.426.230
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.434.463.395	13.701.139.941
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.520.740.519)	(12.737.438.697)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(51.877.428.160)	(18.391.024.073)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	13.690.873.991	11.507.067.157
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.969.861.808	10.936.704.274
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.026.790.261)	(2.266.426.230)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.010.681.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(56.329.759.746)	1.739.341.356
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.602.780.842)	(7.250.225.459)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.141.935.308
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.424.447	84.614.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.598.356.395)	(5.023.676.044)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3 Tiền thu từ đi vay	33	129.809.819.385	56.674.761.977
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.901.904.347)	(62.459.863.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59.907.915.038	(5.785.101.282)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	979.798.897	(9.069.435.970)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	315.858.096	16.123.152.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.295.656.993	7.053.716.627

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 28/5/2015 là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPORATION.**

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: **BKC**; Mã cổ phiếu của Công ty đang trong danh sách chứng khoán không đủ điều kiện giao dịch ký quỹ.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Số lao động bình quân trong kỳ: 480 người.

Công ty con được hợp nhất

Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Việt Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trở lên số 4700137279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 04/02/2002 và thay đổi lần thứ 3 ngày 23/02/2017. Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn là 100% vốn.

Vốn theo giấy đăng ký kinh doanh: 10.368.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác kim loại màu và kim loại quý.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn và Công ty con.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2019, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Bằng Lăng
 Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn
 Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng
 Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên
 Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA
 Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn
 Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018)
 Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane – Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Tại ngày 30/6/2019, Công ty có, công ty con, công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung	Khai thác khoáng sản	100%	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào	Khai thác khoáng sản	23%	23%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn là Công ty TNHH Việt Trung.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

6 tháng năm 2019

	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

TSCĐ vô hình bao gồm quyền khai thác nước khoáng, chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao cụ thể:

6 tháng năm 2019

	Số năm
Quyền khai thác nước khoáng	05
Chi phí sử dụng đất	20

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, chi phí bán quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty có thể sẽ bị điều chỉnh khi quyết toán thuế do khoản cho vay của Công ty không theo yêu tố giá thị trường.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh khoáng sản, rượu và nước giải khát, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	668.808.217	60.416.443
Tiền gửi ngân hàng	626.848.776	255.441.653
Tổng	1.295.656.993	315.858.096

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	38.493.922.357	24.296.086.395
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.492.044.000	20.492.044.000
Công ty Cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	13.139.409.810	-
Một số đối tượng khác	4.862.468.547	3.804.042.395
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.492.044.000	20.492.044.000
Tổng	38.493.922.357	24.296.086.395

5.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Hợp đồng cho vay tiền số 03/HĐTV/BKC-BB ngày 29/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn với Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ. Số tiền cho vay: 6.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày bên Vay nhận được tiền của Bên cho Vay. Lãi suất cho vay: 10%/năm.

5.4 Phải thu khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3.753.494.925	-	2.380.655.057	-
- Ký cược, ký quỹ	566.508.739	-	-	-
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
Công ty TNHH Công nghệ Kim Bảo	1.034.320.367	-	-	-
- Phải thu khác	934.839.980	-	1.260.889.218	-
- Tạm ứng	755.235.369	-	657.175.369	-
Dài hạn	1.546.544.501	-	2.258.075.980	-
- Ký cược, ký quỹ	1.546.544.501	-	2.258.075.980	-
Tổng	5.300.039.426	-	4.638.731.037	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.243.006.997	-	5.243.006.997	-

Trong đó:

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	-	-	-	2.890.400.620
Các đối tượng khác	-	-	-	2.352.606.377
Tổng				5.243.006.997

Quá hạn trên 3 kỳ

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.462.116.653	-	32.522.017.622	-
Công cụ, dụng cụ	1.407.291.364	-	2.049.532.608	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	18.860.656.941	-	21.214.146.549	-
Thành phẩm	117.750.486.272	(2.831.848.662)	62.813.048.957	-
Hàng hóa	3.521.742.635	-	3.522.069.969	-
Tổng	174.002.293.865	(2.831.848.662)	122.124.865.705	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	2.429.943.664	2.349.301.004
Chi phí công cụ, dụng cụ	571.470.923	871.716.714
Chi phí khác chờ phân bổ	1.858.472.741	1.393.725.956
Các khoản khác	-	83.858.334
Dài hạn	15.033.625.969	17.084.130.437
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pồp-Pù Sáp	796.146.230	945.271.948
Chi phí sửa chữa, cải tạo	940.794.870	1.368.693.721
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.984.922.892	8.204.059.343
Chi phí khác chờ phân bổ	331.827.933	1.397.110.492
Các khoản khác	4.979.934.044	5.168.994.933
Tổng	17.463.569.633	19.433.431.441

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	91.829.262.113	90.134.979.711	9.239.095.506	441.630.205	1.932.653.469	193.577.621.004
Tăng trong kỳ	7.800.422.155	403.931.371	-	-	-	8.204.353.526
Mua trong kỳ	-	403.931.371	-	-	-	403.931.371
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.002.053.018	-	-	-	-	2.002.053.018
Nâng cấp sửa chữa lớn	5.798.369.137	-	-	-	-	5.798.369.137
Giảm trong kỳ	-	38.636.364	-	-	-	38.636.364
Điều chuyển, phân loại lại	-	38.636.364	-	-	-	38.636.364
Số dư tại 30/6/2019	99.629.684.268	90.500.274.718	9.239.095.506	441.630.205	1.932.653.469	201.743.338.166
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	40.448.521.576	56.354.156.220	4.516.315.241	411.327.181	1.912.051.851	103.642.372.069
Tăng trong kỳ	6.002.245.486	3.001.938.512	519.501.558	3.030.306	5.587.500	9.532.303.362
Khấu hao trong kỳ	6.002.245.486	3.001.938.512	519.501.558	3.030.306	5.587.500	9.532.303.362
Giảm trong kỳ	-	38.636.364	-	-	-	38.636.364
Điều chuyển, phân loại lại	-	38.636.364	-	-	-	38.636.364
Số dư tại 30/6/2019	46.450.767.062	59.317.458.368	5.035.816.799	414.357.487	1.917.639.351	113.136.039.067
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	51.380.740.537	33.780.823.491	4.722.780.265	30.303.024	20.601.618	89.935.248.935
Tại 30/6/2019	53.178.917.206	31.182.816.350	4.203.278.707	27.272.718	15.014.118	88.607.299.099

Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2019: 33.439.859.154 đồng (tại ngày 01/01/2019 là: 26.467.129.018 đồng). Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 là: 49.920.616.737 đồng (tại ngày 01/01/2019 là: 48.203.838641 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	1.111.264.959	974.198.127	128.019.713	2.213.482.799
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2019	<u>1.111.264.959</u>	<u>974.198.127</u>	<u>128.019.713</u>	<u>2.213.482.799</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	753.503.728	885.856.579	11.938.301	1.651.298.608
Tăng trong kỳ	39.751.248	24.008.400	4.923.840	68.683.488
Khấu hao trong kỳ	39.751.248	24.008.400	4.923.840	68.683.488
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2019	<u>793.254.976</u>	<u>909.864.979</u>	<u>16.862.141</u>	<u>1.719.982.096</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	<u>357.761.231</u>	<u>88.341.548</u>	<u>116.081.412</u>	<u>562.184.191</u>
Tại 30/6/2019	<u>318.009.983</u>	<u>64.333.148</u>	<u>111.157.572</u>	<u>493.500.703</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
<i>Nhà máy bột kềm gồm:</i>	<i>3.678.956.378</i>	<i>3.678.956.378</i>	<i>11.149.779.826</i>	<i>11.149.779.826</i>
<i>Sửa chữa xưởng thiêu bột kềm ôxít</i>	-	-	5.798.369.137	5.798.369.137
<i>Kho nguyên liệu mới nhà máy bột kềm</i>	-	-	1.609.927.663	1.609.927.663
<i>Nhà kho chứa sí khu bột kềm</i>	3.678.956.378	3.678.956.378	3.375.806.813	3.375.806.813
<i>Nhà điều hành mới - đối diện thiên mã</i>	-	-	365.676.213	365.676.213
<i>Nhà máy luyện chì gồm</i>	<i>2.433.757.174</i>	<i>2.433.757.174</i>	<i>1.538.975.216</i>	<i>1.538.975.216</i>
<i>Đường lên khu phối trộn - Nhà máy luyện chì</i>	267.724.615	267.724.615	267.724.615	267.724.615
<i>Bể nước tuần hoàn, tháp khử lưu huỳnh Nhà máy luyện chì</i>	248.885.803	248.885.803	248.885.803	248.885.803
<i>Đường nội bộ mới</i>	275.476.028	275.476.028	275.476.028	275.476.028
<i>Sân chứa nguyên liệu</i>	669.441.907	669.441.907	669.441.907	669.441.907
<i>Hệ thống máy vắt tinh quặng</i>	918.711.225	918.711.225	-	-
<i>Khác</i>	53.517.596	53.517.596	77.446.863	77.446.863
<i>Mở rộng nhà máy rau quả</i>	<i>1.589.500.964</i>	<i>1.589.500.964</i>	<i>1.589.500.964</i>	<i>1.589.500.964</i>
<i>Điểm mỏ chì kềm Nà Duông, Tùm Tó</i>	860.207.265	860.207.265	860.207.265	860.207.265
<i>Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng</i>	3.831.282.154	3.831.282.154	3.831.282.154	3.831.282.154
<i>Đầu tư khai thác mỏ chì kềm Lũng Váng</i>	778.250.806	778.250.806	778.250.806	778.250.806
<i>Công trình khác</i>	-	-	201.585.069	201.585.069
Tổng	13.171.954.741	13.171.954.741	19.949.581.300	19.949.581.300

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		30/6/2019		01/01/2019	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			3.132.600.000	-	3.132.600.000	-
Công ty CP Đầu tư TM và Du lịch Bó Nặm	26,5%	26,5%	-	-	-	-
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	23%	23%	3.132.600.000	-	3.132.600.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			13.365.416.075	-	13.365.416.075	-
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	-	120.000.000	-
Công ty cổ phần bến xe Nghệ An			13.245.416.075	-	13.245.416.075	-
Tổng			16.498.016.075	-	16.498.016.075	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	26.379.886.912	26.379.886.912	22.618.185.754	22.618.185.754
Công ty cổ phần vận tải và thương mại HoaBi	2.620.561.800	2.620.561.800	348.941.950	348.941.950
Công ty TNHH tập đoàn Thiên mã	2.358.798.640	2.358.798.640	2.649.210.399	2.649.210.399
Công ty TNHH MTV T608	2.154.900.000	2.154.900.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Trường Phong	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923
Phải trả người bán ngắn hạn khác	14.226.989.549	14.226.989.549	14.601.396.482	14.601.396.482
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH tập đoàn Thiên mã	2.358.798.640	2.358.798.640	2.649.210.399	2.649.210.399
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	26.379.886.912	26.379.886.912	22.618.185.754	22.618.185.754

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2019
	Phải nộp	7.860.711.134	7.070.159.925	228.038.962
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.371.662	5.764.997	-	27.136.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.647.563.822	-	-	4.647.563.822
Thuế thu nhập cá nhân	384.174.474	90.448.586	29.083.956	445.539.104
Thuế tài nguyên	1.399.221.942	3.730.508.235	-	5.129.730.177
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	228.077.655	63.969.804	164.107.851
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	1.060.835.234	2.995.163.452	114.788.202	3.941.210.484
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	347.544.000	20.197.000	20.197.000	347.544.000
Phải thu	295.851.350	150	-	295.851.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.195.000	-	-	117.195.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	150	150	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	178.656.200	-	-	178.656.200

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Chi phí phải trả

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	4.210.036.048	882.397.265
Chi phí lãi vay	3.419.686.848	682.885.915
Các khoản khác	790.349.200	199.511.350
Tổng	4.210.036.048	882.397.265

5.15 Phải trả khác

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	16.840.285.192	14.170.759.734
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	3.842.664.546	1.633.952.525
Bảo hiểm y tế	285.464.655	21.568.242
Bảo hiểm thất nghiệp	147.712.359	14.811.686
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Phải trả, phải nộp khác	12.210.388.472	12.146.372.121
<i>Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (1)</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2)</i>	3.911.834.400	3.911.834.400
<i>Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (3)</i>	6.739.200.000	6.739.200.000
<i>Đối tượng khác</i>	1.059.354.072	995.337.721
Dài hạn	18.000.000	18.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	18.000.000	18.000.000
Tổng	16.858.285.192	14.188.759.734

- (1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.
- (2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền.
- (3) Phải trả chuyên tiền chuyên nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	156.999.065.906	156.999.065.906	129.809.819.385	68.744.404.347	95.933.650.868	95.933.650.868
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	16.699.033.228	16.699.033.228	17.595.033.228	16.595.964.369	15.699.964.369	15.699.964.369
Nghân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	29.998.032.678	29.998.032.678	27.864.786.157	27.849.439.978	29.982.686.499	29.982.686.499
Công ty CP bến xe Quảng Ninh (3)	14.000.000.000	14.000.000.000	5.000.000.000	3.700.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000
Hoàng Thị Thanh Hằng (4)	51.900.000.000	51.900.000.000	50.800.000.000	15.399.000.000	16.499.000.000	16.499.000.000
Nguyễn Thanh Hiến (4)	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Trần Minh Thành (4)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Nguyễn Thế Hùng (4)	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vũ Phi Hồ (4)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (4)	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	-
Phạm Thị Lan (4)	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000	-	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân khác (4)	2.312.000.000	2.312.000.000	350.000.000	200.000.000	2.162.000.000	2.162.000.000
Vay dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.157.500.000	2.557.500.000	2.557.500.000
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Bắc Kạn (5)	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.157.500.000	2.557.500.000	2.557.500.000
Tổng	158.399.065.906	158.399.065.906	129.809.819.385	69.901.904.347	98.491.150.868	98.491.150.868

***Vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 22/2018 - HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 02/10/2018. Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức, hạn mức cho vay là 16 tỷ. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, ngày trả và điều chỉnh lãi là ngày 25 hàng tháng. Thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày 2/10/2018 đến 2/10/2019. Thời hạn cho vay từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng/GNN. Tài sản đảm bảo áp dụng cho HĐ vay theo các HĐ thế chấp số: 01.03.2012/HĐTC-DN ngày 12/4/2012, HĐ thế chấp tài sản số: 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015, HĐ thế chấp động sản số: 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/7/2014. Bổ sung thêm tài sản đảm bảo là (a) Quyền khai thác mỏ của Công ty TNHH Việt Trung đối với Mô chi kẽm Lũng Váng, (b) Toàn bộ phần vốn góp của Bên vay tại Công ty TNHH Việt Trung, (c) Toàn bộ quyền phải thu, hàng tồn kho luân chuyển của Bên vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/788949/HĐTD ngày 08/5/2018. Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức, hạn mức cho vay là 30 tỷ, lãi suất xác định trong từng HĐ tín dụng cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng này. Tài sản đảm bảo áp dụng cho HĐ vay theo các HĐ thế chấp số 01/2017/788949/HĐBĐ, HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2015/788949/HĐBĐ, HĐ thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 01/2015/788949/HĐBĐ, HĐ thế chấp BĐS số 01/2014/788949/HĐBĐ, HĐ thế chấp tài sản số 03/2017/788949/HĐBĐ.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Kạn theo Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2019/788949/HĐTD ký ngày 17/05/2019. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được xác định theo từng hợp đồng vay cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.

(3) Hợp đồng vay vốn số 08/HĐCV-2018 ngày 26/11/2018, tổng số tiền vay 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 9%, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức đảm bảo tín chấp. Phụ lục 07/PLHĐCV/2019 ngày 24/5/2019 ra hạn hợp đồng đến 26/11/2019.

Hợp đồng vay vốn số 09/HĐCV-2018 ngày 28/12/2018, tổng số tiền vay 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 9%, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức đảm bảo tín chấp. Phụ lục 08/PLHĐCV/2019 ngày 27/6/2019 ra hạn hợp đồng đến 28/12/2019.

Hợp đồng vay vốn số 01/HĐCV-2019 ngày 13/3/2019, tổng số tiền vay 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 9%, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức đảm bảo tín chấp.

(4) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 9%.

***Vay dài hạn**

(5) Hợp đồng tín dụng số 01.07/2015HĐTDDA/NHCT172-CTCPKSBK ngày 29/07/2015. Số tiền vay 7 tỷ đồng; mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của dự án Cải tạo nhà máy luyện chì công suất 5.000 tấn/năm tại Lũng Váng, Chợ Đồn, Bắc Kạn; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất thả nổi; Tài sản đảm bảo: Lò luyện chì công suất 15 tấn/ngày, thiết bị chủ thể lò luyện, thiết bị mua bán chủ thể máy sấy.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	1.147.055.596	-	151.151.302.404
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	(8.996.192.491)	-	(8.996.192.491)
Số dư tại 31/12/2018	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(7.849.136.895)	-	142.155.109.913
Số dư tại 01/01/2019	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(7.849.136.895)	-	142.155.109.913
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	(13.757.538.864)	-	(13.757.538.864)
Số dư tại 30/6/2019	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(21.606.675.759)	-	128.397.571.049

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
Tổng	117.377.280.000	117.377.280.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.17 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	39.691.228.545	131.487.764.039
Tổng	39.691.228.545	131.487.764.039

5.19 **Giá vốn hàng bán**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	43.032.663.593	123.194.656.695
Tổng	43.032.663.593	123.194.656.695

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.424.447	84.614.107
Tổng	4.424.447	84.614.107

5.21 Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	5.763.591.194	2.266.426.230
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	(1.745.650.875)
Tổng	5.763.591.194	520.775.355

5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí quản lý	6.869.551.288	7.289.136.576
Chi phí nhân viên quản lý	5.155.456.308	5.198.035.018
Chi phí vật liệu quản lý	325.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	133.076.953	151.727.638
Chi phí khấu hao TSCĐ	254.270.736	260.362.566
Thuế phí và lệ phí	30.754.027	30.955.467
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.149.080	1.119.976.836
Chi phí quản lý khác	895.519.184	680.707.525
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(152.628.474)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(152.628.474)
Tổng	6.869.551.288	7.289.136.576

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê TSCĐ	2.272.727.274	2.272.727.274
Lãi từ đền bù giải phóng mặt bằng	-	1.201.475.634
Thu nhập khác	93.057.139	187.128.064
Tổng	2.365.784.413	3.661.330.972
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	22.840.924	21.114.174
Lãi chậm nộp	-	16.513.893
Chi phí khác	130.329.270	505.601.628
Tổng	153.170.194	543.229.695
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2.212.614.219	3.118.101.277

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2.642.230.232
Tổng	-	2.642.230.232

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(13.757.538.864)	1.043.680.565
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(13.757.538.864)	1.043.680.565
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.737.728	11.737.728
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.172,08)	88,92

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	- Sở hữu 25,56% cổ phần - Ông Nguyễn Trần Nhất là ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc, đồng thời là Hội đồng thành viên và sở hữu 70% vốn góp tại Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã.
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	- Sở hữu 17,58% cổ phần
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Năm	- Công ty liên kết
Ông Vũ Phi Hồ	- Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</u>	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</u>
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.216.931.564	1.688.903.670
Tổng	1.216.931.564	1.688.903.670

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bán hàng</u>	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</u>	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</u>
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	-	26.250.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	2.272.727.274	2.272.727.274

<u>Giao dịch mua</u>	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</u>	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</u>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	9.916.861.027	10.740.466.327

Số dư với các bên liên quan

<u>Các khoản phải trả</u>	<u>30/6/2019 VND</u>	<u>01/01/2019 VND</u>
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	2.358.798.640	2.649.385.434
<i>Người mua trả tiền trước</i>		
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	2.499.999.998	2.499.961.000
<i>Nợ Vay</i>		
Ông Vũ Phi Hồ	3.390.000.000	3.390.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải trả	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	2.358.798.640	2.649.385.434
<i>Người mua trả tiền trước</i>		
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	2.499.999.998	2.499.961.000
<i>Nợ Vay</i>		
Ông Vũ Phi Hồ	3.390.000.000	3.390.000.000

6.2 Thông tin so sánh

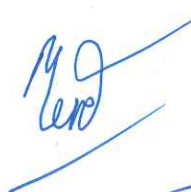
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán với ý kiến ngoại trừ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được soát xét với ý kiến ngoại trừ.

Người lập

Kế toán trưởng

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc

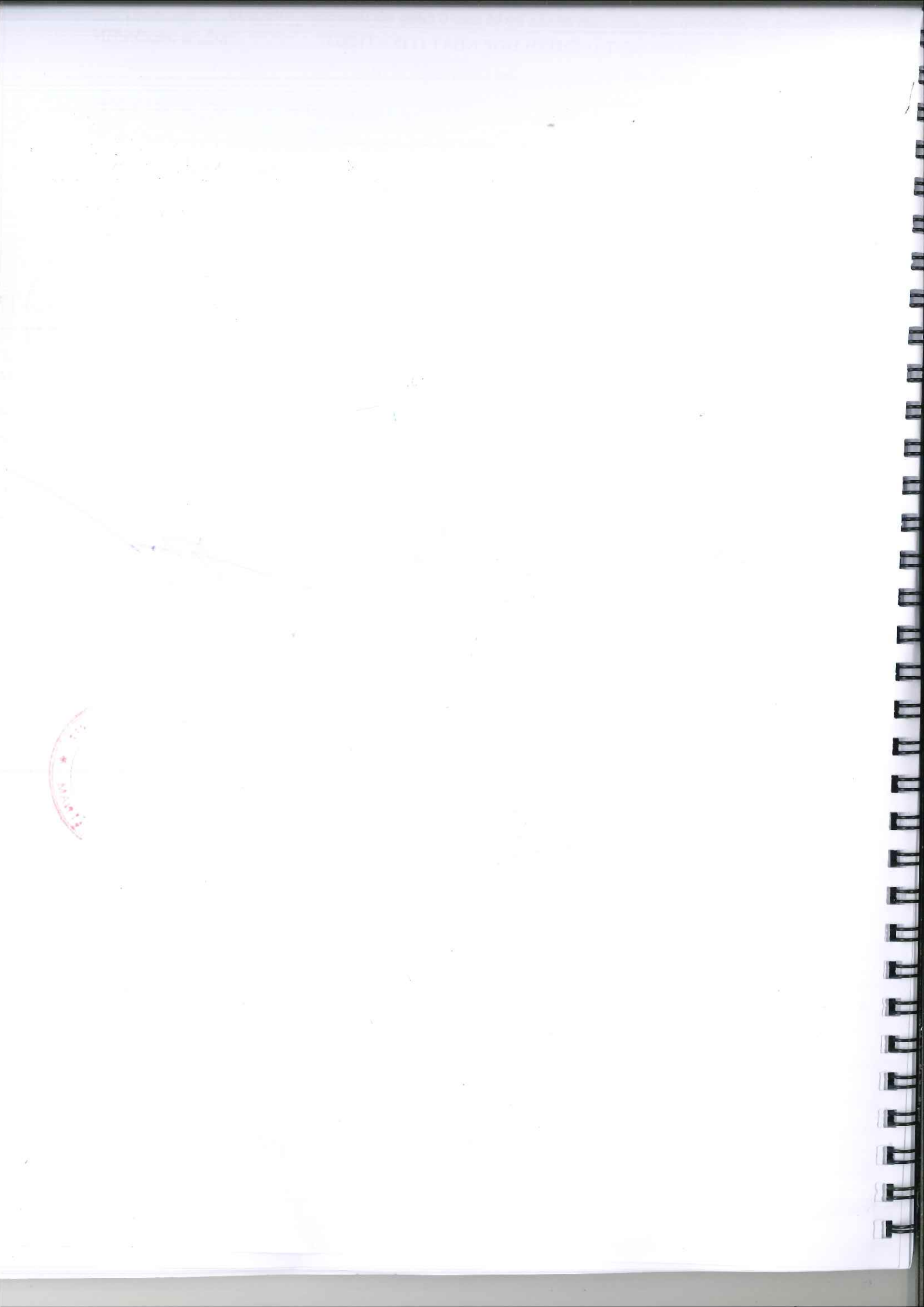




Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến





**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~116~~/BKC

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 08 năm 2019

V/v: Giải trình ý kiến ngoại trừ trên
Báo cáo đã được soát xét cho kỳ kế
toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Mã cổ phiếu: BKC.

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Điện thoại: 0209 3812 399 Email: bkc@backanco.com.

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình ý kiến ngoại trừ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn cùng các nhà đầu tư khác Việt Nam được Bộ kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài (CHDCND Lào);

- Tên tổ chức kinh tế thành lập tại CHDCND Lào: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn – Lào;

- Địa chỉ: Bản Kaiso, huyện Vang Viêng, tỉnh Viêng Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;

- Mục tiêu hoạt động: Thăm dò khoáng sản chì, kẽm;

- Vốn đầu tư là các nhà đầu tư Việt Nam trong đó có Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Lào đang tạm dừng hoạt động. Vì vậy Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Lào.



2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giải trình ý kiến ngoại trừ về "Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Lào" như công ty đã giải trình tại Báo cáo tài chính riêng trên.

- Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung, đơn vị kiểm toán có ý kiến về khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn 4,781 tỷ đồng và công trình xây dựng cơ bản 0,778 tỷ đồng. Công ty sẽ khắc phục ý kiến kiểm toán đã nêu.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đình Văn Hiến

